



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN YEAH1**

Số: 2007A /2020/YEG/CV

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020*

- Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Yeah1 (“Công ty”) giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất quý II năm 2020 có biến động trên mười phần trăm (10%) so với cùng kỳ năm ngoái, cụ thể như sau:

**Chênh lệch báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất quý II năm 2020 so với quý II năm 2019:**

***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý II năm 2020***

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Quý II năm 2020 (1)	Quý II năm 2019 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)	Chênh lệch (%) (4)=(3)/(2)
(Lỗ)/ Lợi nhuận sau thuế TNDN	(6.366.232.640)	7.931.681.651	(14.297.914.291)	-180,26%

Lợi nhuận sau thuế TNDN riêng quý II năm 2020 giảm 180,26%, tương đương 14.297.914.291 đồng so với lợi nhuận sau thuế TNDN riêng quý II năm 2019 chủ yếu là do khoản cổ tức mà công ty mẹ ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính từ công ty con giảm 57,41% so với quý II năm 2019.



**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng 6 tháng đầu năm 2020**

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2020 (1)	6 tháng đầu năm 2019 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)	Chênh lệch (%) (4)=(3)/(2)
(Lỗ)/ Lợi nhuận sau thuế TNDN	(16.496.609.074)	51.179.832.095	(67.676.441.169)	-132,23%

Lợi nhuận sau thuế TNDN riêng 6 tháng đầu năm 2020 giảm 132,23%, tương đương 67.676.441.169 đồng so với lợi nhuận sau thuế TNDN riêng 6 tháng đầu năm 2019 chủ yếu là do khoản cổ tức mà công ty mẹ ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính từ công ty con giảm 82,71% so với 6 tháng đầu năm 2019.

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý II năm 2020**

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Quý II năm 2020 (1)	Quý II năm 2019 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	651.434.593	(110.329.941.715)	110.981.376.308

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất quý II năm 2020 tăng 110.981.376.308 đồng so với lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất quý II năm 2019 chủ yếu là do trong quý II năm 2019, Tập đoàn đã tiến hành trích lập dự phòng một phần khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng vốn đầu tư tại ScaleLab LLC.

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020**

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2020 (1)	6 tháng đầu năm 2019 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	6.165.686.248	(102.257.231.314)	108.422.917.562

304592  
CÔNG T  
CỔ PHẢ  
ÁP ĐO.  
EAI  
HỒ HỒ

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020 tăng 108.422.917.562 đồng so với cùng kỳ năm 2019 chủ yếu là do trong 6 tháng đầu năm 2019, Tập đoàn đã tiến hành trích lập dự phòng một phần khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng vốn đầu tư tại ScaleLab LLC.

Toàn bộ nội dung Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý II năm 2020 đã được đăng tải trên website của Công ty: [www.yeah1group.com](http://www.yeah1group.com)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**

Tổng giám đốc   
  
  
Đào Phúc Trí



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01 – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02 – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận

đăng ký doanh nghiệp

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 2 tháng 7 năm 2019.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ánh Nhượng Tổng	Chủ tịch
Ông Đào Phúc Trí	Thành viên
Ông Hoàng Đức Trung	Thành viên
Ông Don Di Lam	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Niraan De Silva	Thành viên
Ông Trần Quốc Bảo	Thành viên
Ông Lý Trường Chiến	Thành viên

#### Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Trần Quốc Bảo	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Lâm Quốc Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Nam	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc
Ông Niraan De Silva	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Cang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Nam Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 16.5.2020)
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 21.5.2020)

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Ánh Nhượng Tổng	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc

#### Trụ sở chính

Tầng 4, Riverbank Place, 3C Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 3 đến trang 56. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Phúc Trí  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 20 tháng 7 năm 2020

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>833.296.995.139</b>	<b>1.156.187.669.446</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>64.120.831.275</b>	<b>162.287.556.073</b>
111	Tiền		59.018.091.550	104.684.816.298
112	Các khoản tương đương tiền		5.102.739.725	57.602.739.775
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>129.500.000.000</b>	<b>453.862.390.048</b>
121	Chứng khoán kinh doanh	5(a)	75.000.000.000	85.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(b)	54.500.000.000	368.862.390.048
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>431.938.157.118</b>	<b>407.282.549.273</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	227.808.670.130	280.431.654.935
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	24.241.789.297	29.638.102.108
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	469.055.317.727	386.145.453.663
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(289.167.620.036)	(288.932.661.433)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>66.186.467.656</b>	<b>77.273.959.587</b>
141	Hàng tồn kho		87.744.299.647	98.831.791.578
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.557.831.991)	(21.557.831.991)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>141.551.539.090</b>	<b>55.481.214.465</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	92.268.055.813	14.678.239.569
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	17	48.643.106.831	39.849.942.416
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	640.376.446	953.032.480

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>389.850.195.474</b>	<b>359.308.645.112</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>17.850.497.195</b>	<b>14.271.097.195</b>
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	17.850.497.195	14.271.097.195
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>35.881.049.099</b>	<b>35.725.850.358</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	3.621.041.018	4.237.677.351
222	Nguyên giá		18.831.891.836	18.970.876.080
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(15.210.850.818)	(14.733.198.729)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	32.260.008.081	31.488.173.007
228	Nguyên giá		38.481.114.721	36.497.201.309
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.221.106.640)	(5.009.028.302)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>9.643.922.188</b>	<b>11.777.896.000</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12(c)	9.643.922.188	11.777.896.000
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>97.495.216.143</b>	<b>69.560.691.143</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết	5(c)	85.609.591.143	59.432.691.143
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(d)	23.256.097.550	21.498.472.550
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5(d)	(11.370.472.550)	(11.370.472.550)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>228.979.510.849</b>	<b>227.973.110.416</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	140.492.981.777	133.810.765.131
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	11.360.360.259	11.318.884.477
269	Lợi thế thương mại	13	77.126.168.813	82.843.460.808
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.223.147.190.613</b>	<b>1.515.496.314.558</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>198.309.874.378</b>	<b>494.279.582.970</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>198.309.874.378</b>	<b>494.279.582.970</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	51.975.854.952	146.634.412.414
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.291.801.867	4.267.856.805
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	35.774.563.028	26.495.237.744
314	Phải trả người lao động		893.484.481	2.374.691.708
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	73.225.773.063	73.492.391.885
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	17.099.103.170	8.834.701.487
320	Vay ngắn hạn	19	18.043.420.150	231.935.717.260
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.873.667	244.573.667
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.024.837.316.235</b>	<b>1.021.216.731.588</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.024.837.316.235</b>	<b>1.021.216.731.588</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21,22	312.799.680.000	312.799.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		312.799.680.000	312.799.680.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	824.411.114.087	1.132.143.560.000
415	Cổ phiếu quỹ	22	(141.715.291.355)	(141.715.291.355)
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	(102.091.008)	99.998.642
421	Lợi nhuận/Lỗ sau thuế ("LNST"/LST")			
	lũy kế	22	3.248.525.592	(305.389.433.963)
421a	- (LST)/LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		(305.389.433.963)	80.041.364.293
421b	- LNST/(LST) của kỳ này		308.637.959.555	(385.430.798.256)
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	26.195.378.919	23.278.218.263
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.223.147.190.613</b>	<b>1.515.496.314.558</b>



Nguyễn Thị Ngọc Nữ  
Người lập/ Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cang  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Đào Phúc Trí  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 7 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.06.2019 VND	30.6.2020 VND	30.06.2019 VND
<b>1</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>180.040.384.561</b>	<b>350.015.966.454</b>	<b>437.979.719.469</b>	<b>738.259.510.187</b>
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.588.017.014)	(1.047.852.535)	(2.435.045.720)	(1.871.899.099)
<b>10</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>178.452.367.547</b>	<b>348.968.113.919</b>	<b>435.544.673.749</b>	<b>736.387.611.088</b>
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(173.677.836.309)	(334.663.582.829)	(370.956.059.044)	(673.425.163.581)
<b>20</b>	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>4.774.531.238</b>	<b>14.304.531.090</b>	<b>64.588.614.705</b>	<b>62.962.447.507</b>
21	Doanh thu hoạt động tài chính	4.938.235.211	20.147.568.498	13.045.494.177	47.230.305.532
22	Chi phí tài chính	(1.509.695.924)	(6.780.972.883)	(5.557.353.143)	(12.113.411.505)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.509.695.924)	(5.946.639.149)	(1.509.817.940)	(10.973.238.085)
25	Chi phí bán hàng	(19.803.910.170)	(9.195.721.442)	(34.632.240.702)	(20.983.477.632)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(54.334.777.659)	(129.619.605.335)	(95.846.593.532)	(178.146.934.536)
<b>30</b>	<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(65.935.617.304)</b>	<b>(111.144.200.072)</b>	<b>(58.402.078.495)</b>	<b>(101.051.070.634)</b>
31	Thu nhập khác	71.029.509.519	46.035.312	71.029.509.519	251.335.311
32	Chi phí khác	(989.249.029)	(414.552.208)	(1.252.817.292)	(649.096.884)
<b>40</b>	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>70.040.260.490</b>	<b>(368.516.896)</b>	<b>69.776.692.227</b>	<b>(397.761.573)</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.06.2019 VND	30.6.2020 VND	30.06.2019 VND
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận/(lỗ) nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>4.104.643.186</b>	<b>(111.512.716.968)</b>	<b>11.374.613.732</b>	<b>(101.448.832.207)</b>
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(3.494.684.375)	(3.009.064.592)	(5.250.403.266)	(6.648.951.800)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	41.475.782	4.191.839.845	41.475.782	5.840.552.693
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN</b>	<b>651.434.593</b>	<b>(110.329.941.715)</b>	<b>6.165.686.248</b>	<b>(102.257.231.314)</b>
	<b>Phân bổ cho</b>				
61	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	651.604.341	(100.934.205.639)	4.210.978.752	(93.772.895.454)
62	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(169.749)	(9.395.736.076)	1.954.707.496	(8.484.335.860)
<b>70</b>	<b>Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>22</b>	<b>(3.229)</b>	<b>143</b>	<b>(2.998)</b>
<b>71</b>	<b>Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>22</b>	<b>(3.229)</b>	<b>143</b>	<b>(2.998)</b>

Nguyễn Thị Ngọc Nữ  
Người lập/ Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cang  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Đào Phúc Trí  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 7 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	11.374.613.732	(101.448.832.207)
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), phân bổ lợi thế thương mại	33	7.505.723.081
03	Các khoản dự phòng	477.243.468	12.798.542.996
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.988.411.101	101.014.091.236
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(81.860.157.990)	-
06	Chi phí lãi vay	1.509.817.940	(47.384.441.896)
08	<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>(57.004.348.668)</b>	<b>(24.047.401.786)</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	14.475.817.255	(101.382.667.435)
10	Giảm hàng tồn kho	11.087.491.931	42.888.400.410
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(67.451.765.134)	14.258.781.667
12	Tăng chi phí trả trước	(84.272.032.890)	(53.238.350.890)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	10.000.000.000	149.992.960.884
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.509.817.940)	(11.033.171.548)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.421.661.004)	(24.539.830.209)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(177.096.316.450)</b>	<b>(7.101.278.907)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(16.469.013.065)	(19.291.165.058)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	12.000.000.000	-
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn	(11.000.000.000)	(399.669.324.657)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	325.362.390.048	584.309.542.603
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(27.934.525.000)	(259.484.286.374)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	10.863.036.779	42.410.407.866
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>292.821.888.762</b>	<b>(51.724.825.620)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	(71.930.012.419)
33	Thu từ vay ngắn hạn	123.829.785.156	666.395.520.012
34	Chi trả nợ gốc vay	(337.722.082.266)	(512.545.994.214)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(6.366.552.349)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(213.892.297.110)</b>	<b>75.552.961.030</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(98.166.724.798)</b>	<b>16.726.856.503</b>
60	Tiền và đương tương tiền đầu kỳ	162.287.556.073	191.631.514.674
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	64.120.831.275	208.358.371.177

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 35.

  
 Nguyễn Thị Ngọc Nữ  
 Người lập/ Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Văn Cang  
 Phó Tổng Giám đốc Tài chính

  
  
 Đào Phúc Trí  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 20 tháng 7 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 2 tháng 7 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán – Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018.

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là giải trí kỹ thuật số và thương mại truyền thông.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) bao gồm quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại, hoạt động hậu kỳ, hoạt động viễn thông có dây và các hoạt động viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 430 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 550 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn có 22 công ty con và 5 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 : 20 công ty con và 5 công ty liên kết) được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2020		31.12.2019	
				Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
<b>I - Công ty con trực tiếp</b>							
1	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,00	99,00	99,00	99,00
2	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,00	99,00	99,00	99,00
3	Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,98	99,98	99,98	99,98
4	Công ty Cổ phần Yeah1 eDigital	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	90,00	90,00	90,00	90,00
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	67,00	67,00	67,00	67,00
6	Công ty Cổ phần Truyền thông Trực Tuyến NetLink	TP. Hà Nội	Các hoạt động sáng tạo, nghệ thuật và giải trí	76,00	76,00	76,00	76,00
7	Công ty Cổ phần Truyền thông ON+	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo	51,00	51,00	51,00	51,00
8	Công ty Cổ phần YAG Entertainment	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	99,70	100,00	99,60	100,00
9	Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	70,00	70,00	70,00	70,00
10	Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99,98	99,98	-	-
11	Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	50,98	50,98	-	-
12	Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số	TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính	51,00	51,00	-	-
<b>II - Công ty con gián tiếp</b>							
13	Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường	84,15	85,00	84,15	85,00
14	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	99,94	100,00	90,09	100,00
15	Công ty Netlink Online Corporation	Seychelles	Cổng thông tin, dịch vụ CNTT, quảng cáo	76,00	100,00	76,00	100,00
16	Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quảng cáo	89,10	90,00	89,10	90,00
17	Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo	64,98	65,00	64,98	65,00
18	Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim điện ảnh, thiết kế chuyên dụng	94,05	95,00	94,05	95,00
19	Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	TP. Bến Tre	Quảng cáo	99,94	90,09	90,09	90,09
20	Công ty TNHH SGO48	TP. Hồ Chí Minh	Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, dịch vụ quảng cáo	50,99	51,00	50,49	51,00
21	Công ty Thoughtful Network Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên internet	99,93	90,00	89,98	90,00
22	Công ty Yeah1 Network Hong Kong Limited	Hong Kong	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên internet	99,93	90,00	89,98	90,00
23	Công ty ScaleLab Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên internet	99,93	90,00	89,98	90,00
<b>III - Công ty liên kết</b>							
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan	13,40	20,00	13,40	20,00
2	Công ty Cổ phần Zmedia	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	19,00	25,00	19,00	25,00
3	Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife	TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ giải pháp số	34,99	35,00	34,99	35,00
4	Công ty Cổ phần Giải trí 100D	TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ giải pháp số, phát hành trò chơi điện tử	29,99	30,00	29,99	30,00
5	Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	TP. Hồ Chí Minh	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	50,00	50,00	50,00	50,00



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất giữa niên độ kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### 2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả, và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do Công ty nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu “Lợi ích cổ đông không kiểm soát”. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho Công ty;
- Khi thanh lý công ty con, toàn bộ số chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trên phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con đó sẽ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính cùng kỳ thanh lý công ty con.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### 2.5 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính

#### Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất giữa niên độ toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất giữa niên độ chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất giữa niên độ kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất giữa niên độ.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.5 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### **Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

#### **Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

### 2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất giữa niên độ kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Lợi thế thương mại (tiếp theo)**

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

**2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**2.9 Hàng tồn kho****(a) Chương trình truyền hình**

Chương trình truyền hình được ghi nhận là hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí hậu cần để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Chương trình truyền hình được ghi nhận vào giá vốn hàng bán theo nguyên tắc số dư giảm dần dựa vào số lần phát sóng.

**(b) Hàng hóa**

Hàng hóa được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và chi phí khác để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(c) Dự phòng**

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc phát sóng chương trình. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh; Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc; Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	10% – 20%/năm
Phương tiện vận tải	10% – 33%/năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10% – 17%/năm
Phần mềm máy tính	2% – 10%/năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	2% – 10%/năm
Trang web	12,5%/năm
Kênh điện tử truyền thông	10%/năm
TSCĐ khác	20%/năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.13 Thuê tài sản**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.14 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là chi phí thuê văn phòng, chi phí công cụ, dụng cụ và các dịch vụ trả trước khác. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.15 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

**2.17 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.18 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**2.19 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2.20 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và được mua lại bởi chính Tập đoàn, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.21 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông, dựa vào ngày chốt quyền nhận cổ tức đã được công bố.

LNST có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

#### **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ này được trích lập nhằm chi trả thù lao cho thành viên HĐQT và khen thưởng cán bộ, công nhân viên.

### 2.22 Ghi nhận doanh thu

#### (a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

#### (b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí làm nội dung quảng cáo, chi phí sản xuất chương trình, chi phí thuê đường truyền phát sóng, chi phí truyền thông, chi phí hợp tác chia sẻ hoạt động quảng cáo, các chi phí khác và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.25 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay; chiết khấu thanh toán; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.

**2.26 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm: chi phí quảng cáo, tiếp thị, chi phí khảo sát thị trường, chi phí lương của bộ phận bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng và chi phí khác.

**2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí dịch vụ, tiện ích khác.

**2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.29 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.30 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý. Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

**2.31 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 9);
- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 13);
- Dự phòng phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 21); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế (Thuyết minh 22).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 THÀNH LẬP CÔNG TY CON**

Ngày 17 tháng 2 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“YEG”) đã ban hành Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/02/2020/YEG/NQ- HĐQT thông qua nội dung phê duyệt dự án xây dựng nền tảng dành cho người nổi tiếng, trong đó bao gồm việc thành lập các công ty con sau:

- 3.1. Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform (“YEP”): Vốn điều lệ là 13.986.000.000 đồng. Trong đó Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 sở hữu 99,98% vốn điều lệ, tương đương 13.983.200.000 đồng, các nhà đầu tư cá nhân khác sở hữu 0,02% vốn điều lệ, tương đương 2.800.000 đồng còn lại.
- 3.2. Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1 (“YSS”): Vốn điều lệ là 13.986.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 sở hữu 50,98% vốn điều lệ, tương đương 7.130.060.000 đồng, các nhà đầu tư cá nhân khác góp 49,02% vốn điều lệ, tương đương 6.855.940.000 đồng còn lại.

Ngoài ra, theo Nghị quyết số 0416-YEG/2020/CBTT-CTHQQT ngày 16 tháng 4 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 đã quyết định thông qua thành lập Công ty Cổ phần TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số có trụ sở tại tỉnh Bến Tre với vốn điều lệ là 20.000.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 sở hữu 51,00% vốn điều lệ, tương đương 10.200.000.000 đồng, các nhà đầu tư cá nhân khác sở hữu 49,00% vốn điều lệ, tương đương 9.800.000.000 đồng còn lại. Việc thành lập pháp nhân này nhằm mục đích xin chủ trương đầu tư vào chuỗi Công viên Phần mềm Quang Trung và các hoạt động kinh doanh phụ trợ liên quan đến Chuỗi.

**4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2020</b>	<b>31.12.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.068.808.199	6.859.033.460
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.733.856.688	96.106.382.838
Tiền đang chuyển	15.215.426.663	1.719.400.000
Các khoản tương đương tiền (*)	5.102.739.725	57.602.739.775
	64.120.831.275	162.287.556.073
	64.120.831.275	162.287.556.073

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có thời hạn đáo hạn gốc từ một đến ba tháng tại các ngân hàng và hưởng lãi suất từ 4,75% đến 5,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,8%/năm đến 5,3%/năm).



## 5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## (a) Chứng khoán kinh doanh

	30.6.2020			31.12.2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Trái phiếu</b>						
Công ty Cổ phần Nhựa Đại An (i)	75.000.000.000	(*)	-	85.000.000.000	(*)	-

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư còn lại là các khoản đầu tư trái phiếu phát hành bằng Đồng Việt Nam theo Hợp đồng trái phiếu (“HĐTP”) số 261218/HĐĐMTP/DAP-YEG có thời hạn một năm kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2018. Trong năm 2019, Công ty đã gia hạn khoản đầu tư trái phiếu này đến ngày 26 tháng 12 năm 2020. Các khoản đầu tư này hưởng lãi suất cố định 9,0%/năm và được trả lãi định kỳ mỗi sáu tháng. Theo hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 1.000.000 trái phiếu có mệnh giá là 100.000 Đồng Việt Nam.

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tương đương với giá trị gốc.

## 5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>I. Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi ngân hàng (*)				
Ngân hàng				
Shinhanbank Việt Nam	-	-	283.362.390.048	283.362.390.048
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	34.500.000.000	34.500.000.000	66.500.000.000	66.500.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng UOB Việt Nam	11.000.000.000	11.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Trái phiếu				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico (i)	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
	<u>54.500.000.000</u>	<u>54.500.000.000</u>	<u>368.862.390.048</u>	<u>368.862.390.048</u>

(\*) Tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 5,0%/năm đến 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5,3%/năm đến 7,4%/năm).

(i) Đây là các khoản trái phiếu được phát hành bằng Đồng Việt Nam bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico có thời hạn ba năm kể từ ngày phát hành. Trong năm 2020, Tập đoàn đã tiến hành mua lại số trái phiếu này từ Công ty Cổ phần Chứng Khoán HDBank (HDBS) theo hợp đồng số M168200046-SVG11202201, M168200176-SVG12202214. Khoản đầu tư này được hưởng lãi suất cố định 11,0%/năm, được trả lãi định kỳ mỗi sáu tháng và được bảo lãnh bởi HDBS. Theo các hợp đồng này, số lượng trái phiếu không chuyển đổi được mua là 90 trái phiếu có mệnh giá là 100.000.000 Đồng Việt Nam

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	30.6.2020					31.12.2019				
		Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND (*)	Dự phòng VND	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND (*)	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	50,00	50,00	43.517.942.971	(*)	-	50,00	50,00	22.341.042.972	(*)	-
Công ty Cổ phần Giải trí 100D	Giải pháp công nghệ số, trò chơi điện tử	29,99	30,00	20.357.297.039	(*)	-	30,00	30,00	20.357.297.039	(*)	-
Công ty Cổ phần Zmedia	Dịch vụ quảng cáo	19,00	25,00	12.727.860.631	(*)	-	19,00	25,00	12.727.860.631	(*)	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife	Giải pháp công nghệ số	34,99	35,00	7.854.736.610	(*)	-	35,00	35,00	2.854.736.610	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan	13,40	20,00	1.151.753.892	(*)	-	13,40	20,00	1.151.753.891	(*)	-
				<u>85.609.591.143</u>					<u>59.432.691.143</u>		

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Hoạt động chính	30.6.2020					31.12.2019				
		Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Springme Pte. Ltd	Cổng thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	18,99	19,00	11.370.472.550	-	(11.370.472.550)	18,99	19,00	11.370.472.550	-	(11.370.472.550)
Công ty cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC	Cổng thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)	-	4,40	4,40	6.000.000.000	(*)	-
Công ty Something Big Pte. Ltd	Cổng thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	18,99	19,00	2.270.000.000	(*)	-	18,99	19,00	2.270.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	19,00	19,00	1.858.000.000	(*)	-	19,00	19,00	1.858.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Shopiness	Cổng thông tin xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan	10,00	10,00	1.757.625.000	(*)	-	-	-	-	-	-
				<u>23.256.097.550</u>		<u>(11.370.472.550)</u>			<u>21.498.472.550</u>		<u>(11.370.472.550)</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tương đương với giá trị gốc.

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2020</b>	<b>31.12.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bên thứ ba		
Google Asia Pacific Pte. Ltd	35.807.555.925	66.732.216.935
Facebook Ireland Limited	26.982.474.554	-
Something Big Pte. Ltd.	26.211.198.233	27.375.367.352
Công ty TNHH Truyền Thông WPP	16.633.075.763	41.812.869.455
Công ty TNHH Grab	16.037.800.441	12.626.783.921
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Vietnam	14.042.274.680	1.879.700.000
Công ty TNHH Truyền Thông MMS Việt Nam	9.430.784.718	11.473.740.499
Công ty TNHH Aegis Media Việt Nam	7.508.726.467	23.095.269.449
Bên thứ ba khác	70.659.009.458	93.332.622.485
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)(i))	4.495.769.890	2.103.084.839
	<u>227.808.670.129</u>	<u>280.431.654.935</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn không sử dụng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng quá hạn thanh toán lần lượt là 781.280.536 đồng và 1.237.309.616 đồng, như được trình bày tại Thuyết minh 9.

**7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2020</b>	<b>31.12.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bên thứ ba		
Công ty Something Big SAS	8.160.450.000	8.160.450.000
Công ty Cổ phần Unicorn Venture	4.500.000.000	4.500.000.000
Công ty TNHH Tamstudio	2.520.000.000	1.260.000.000
Đài Phát Thanh - Truyền Hình An Giang	2.023.439.386	2.000.000.000
Công ty TNHH Giải trí Đa phương tiện Châu Á	1.189.804.874	1.256.355
Bên thứ ba khác	1.347.538.098	9.215.838.813
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)(ii))	4.500.556.939	4.500.556.939
	<u>24.241.789.297</u>	<u>29.638.102.108</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào khó có khả năng thu hồi.



## 8 PHẢI THU KHÁC

## (a) Ngắn hạn

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu từ việc thanh lý công ty con (i)	278.748.000.000	(278.748.000.000)	278.270.756.532	(278.270.756.532)
Phải thu từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án đầu tư (ii)	58.000.000.000	-	-	-
Tạm ứng cho nhân viên (iii)	52.340.423.186	-	50.862.429.524	-
Tạm ứng thanh toán ví điện tử	13.941.800.317	-	18.040.410.815	-
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (iv)	17.500.000.000	(8.750.000.000)	17.500.000.000	(8.750.000.000)
Tạm ứng cổ tức	12.042.454.957	-	10.825.472.974	-
Phải thu từ hợp đồng sản xuất phim và chương trình	2.899.602.198	-	3.052.774.117	-
Phải thu lãi vay	2.923.674.986	(1.050.000.000)	2.469.414.198	(1.050.000.000)
Tạm ứng thù lao Hội đồng Quản trị	1.434.165.333	-	2.343.011.950	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	17.360.565.835	-	1.215.515.116	-
Phải thu cổ tức	311.561.988	-	-	-
Khác	11.553.068.927	-	1.565.668.437	-
	<u>469.055.317.727</u>	<u>(288.548.000.000)</u>	<u>386.145.453.663</u>	<u>(288.070.756.532)</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	428.161.957.487	(288.548.000.000)	341.948.935.582	(288.070.756.532)
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)(iii))	40.893.360.240	-	44.196.518.081	-
	<u>469.055.317.727</u>	<u>(288.548.000.000)</u>	<u>386.145.453.663</u>	<u>(288.070.756.532)</u>

- (i) Đây là khoản phải thu từ nhượng bán Công ty ScaleLab Pte. Ltd trong năm 2019. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đang thực hiện hoàn tất quá trình chuyển nhượng và đang trong giai đoạn thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc quyết định trích lập dự phòng cho khoản phải thu này sau khi đánh giá khả năng thu hồi (Thuyết minh 9).
- (ii) Đây là khoản phải thu từ việc chuyển nhượng 25% tỷ lệ sở hữu ứng dụng Mega1, một ứng dụng được phát triển bởi Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1, một công ty con, nhằm cung cấp giải pháp bán hàng cho doanh nghiệp (Thuyết minh 31).
- (iii) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, các khoản tạm ứng nhân viên chủ yếu liên quan đến tạm ứng cho nhân viên để thực hiện các dự án sản xuất nội dung truyền hình và nội dung số trên nền tảng internet.

**8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)****(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

- (iv) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương). Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2017, Công ty và Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn thỏa thuận tiến hành thanh lý dự án và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thời hạn thực hiện thanh lý là trong vòng sáu tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2017. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này và thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc quyết định trích lập dự phòng cho khoản phải thu này sau khi đánh giá khả năng thu hồi (Thuyết minh 9).

**(b) Dài hạn**

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	10.285.586.029	-	1.706.186.029	-
Bảo lãnh thanh toán (*)	3.447.919.503	-	8.447.919.503	-
Lãi tiền cho vay	4.116.991.663	-	4.116.991.663	-
	<u>17.850.497.195</u>	<u>-</u>	<u>14.271.097.195</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	14.402.577.692	-	5.823.177.692	-
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)(iv))	3.447.919.503	-	8.447.919.503	-
	<u>17.850.497.195</u>	<u>-</u>	<u>14.271.097.195</u>	<u>-</u>

- (\*) Đây là khoản đặt cọc ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến, một bên liên quan của Tập đoàn (Thuyết minh 36(b)(iv)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác quá hạn là 298.348.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 297.870.756.532 đồng) được trình bày tại Thuyết minh 9.

## 9 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.6.2020				31.12.2019			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán</b>								
Công ty TNHH Truyền Thông WPP	-	-	-	-	456.029.080	213.744.215	(242.284.865)	Từ 1 đến 2 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư An Hưng Phát	244.275.887	-	(244.275.887)	Từ 1 đến 2 năm	244.275.887	-	(244.275.887)	Từ 1 đến 2 năm
Ông Phạm Vĩnh Hà	120.000.000	-	(120.000.000)	Từ 1 đến 2 năm	120.000.000	-	(120.000.000)	Từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH Thương mại Dược Thuận Gia	98.835.000	49.417.500	(49.417.500)	Từ 1 đến 2 năm	98.835.000	49.417.500	(49.417.500)	Từ 1 đến 2 năm
Tổng Công ty May Nhà Bè	120.000.000	-	(120.000.000)	Từ 1 đến 2 năm	53.130.000	26.565.000	(26.565.000)	Từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH Fabuous	98.835.000	49.417.500	(49.417.500)	Từ 1 đến 2 năm	42.075.000	-	(42.075.000)	Từ 1 đến 2 năm
Công ty Cổ phần Kim Long Nam	53.130.000	26.565.000	(26.565.000)	Từ 1 đến 2 năm	41.390.000	20.695.000	(20.695.000)	Từ 1 đến 2 năm
Công ty Cổ phần Up Media	42.075.000	-	(42.075.000)	Từ 1 đến 2 năm	40.000.000	-	(40.000.000)	Từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH Vòm Việt Nam	41.390.000	20.695.000	(20.695.000)	Từ 1 đến 2 năm	30.415.000	21.290.500	(9.124.500)	Từ 1 đến 2 năm
Công ty Cổ phần HIGGS Việt Nam	40.000.000	-	(40.000.000)	Từ 1 đến 2 năm	29.375.000	20.562.500	(8.812.500)	Từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	30.415.000	21.290.500	(9.124.500)	Từ 1 đến 2 năm	24.669.258	-	(24.669.258)	Từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH Grace Dance Studio	29.375.000	20.562.500	(8.812.500)	Từ 1 đến 2 năm	20.900.000	14.630.000	(6.270.000)	Từ 1 đến 2 năm
Công ty Cổ phần Thương mại Dương Nguyễn	24.669.258	-	(24.669.258)	Từ 1 đến 2 năm	19.215.391	-	(19.215.391)	Từ 1 đến 2 năm
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Đầu tư xây dựng Hà Nội - A&More	20.900.000	14.630.000	(6.270.000)	Từ 1 đến 2 năm	13.200.000	6.600.000	(6.600.000)	Từ 1 đến 2 năm
Công ty TNHH Nha Khoa Smile Care Việt Nam	19.215.391	-	(19.215.391)	Từ 1 đến 2 năm	3.300.000	1.650.000	(1.650.000)	Từ 1 đến 2 năm
Tiệm Charm Star Nail	13.200.000	6.600.000	(6.600.000)	Từ 1 đến 2 năm	500.000	250.000	(250.000)	Từ 1 đến 2 năm
	<u>781.280.536</u>	<u>161.660.500</u>	<u>(619.620.036)</u>		<u>1.237.309.616</u>	<u>375.404.715</u>	<u>(861.904.901)</u>	
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán</b>								
Phải thu từ việc thanh lý công ty con	278.748.000.000	-	(278.748.000.000)	Dưới 1 năm	278.270.756.532	-	(278.270.756.532)	Dưới 1 năm
Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn	19.600.000.000	9.800.000.000	(9.800.000.000)	Từ 1 đến 2 năm	19.600.000.000	9.800.000.000	(9.800.000.000)	Từ 1 đến 2 năm
	<u>298.348.000.000</u>	<u>9.800.000.000</u>	<u>(288.548.000.000)</u>		<u>297.870.756.532</u>	<u>9.800.000.000</u>	<u>(288.070.756.532)</u>	
	<u>299.129.280.536</u>	<u>9.961.660.500</u>	<u>(289.167.620.036)</u>		<u>299.108.066.148</u>	<u>10.175.404.715</u>	<u>(288.932.661.433)</u>	

**10 HÀNG TỒN KHO**

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	45.515.859.351	(21.557.831.991)	50.813.825.025	(21.557.831.991)
Chương trình truyền hình	41.084.895.863	-	46.266.714.023	-
Bản quyền phim và chương trình kỹ thuật số	548.285.712	-	1.435.261.481	-
Phim đang sản xuất	595.258.721	-	315.991.049	-
	<u>87.744.299.647</u>	<u>(21.557.831.991)</u>	<u>98.831.791.578</u>	<u>(21.557.831.991)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21.557.831.991)		(21.557.831.991)	
	<u>66.186.467.656</u>		<u>77.273.959.587</u>	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/ năm như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/ năm	(21.557.831.991)	-
Tăng dự phòng	-	(21.557.831.991)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>(21.557.831.991)</u>	<u>(21.557.831.991)</u>

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí dịch vụ trả trước	86.599.945.328	9.591.168.158
Chi phí thuê văn phòng	2.876.800.000	4.595.412.336
Chi phí bản quyền	2.083.720.210	-
Công cụ, dụng cụ	707.590.275	491.659.075
	<u>92.268.055.813</u>	<u>14.678.239.569</u>

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)****(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/ năm như sau:

	<b>30.6.2020</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2019</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/ năm	14.678.239.569	27.062.650.172
Tăng	105.765.295.015	34.694.968.467
Phân bổ	(28.175.478.771)	(47.079.379.070)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>92.268.055.813</u>	<u>14.678.239.569</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>30.6.2020</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2019</b> <b>VND</b>
Chi phí bản quyền	118.629.813.628	110.286.401.765
Chi phí cải tạo văn phòng	7.291.533.392	-
Chi phí phát triển nhóm nhạc	3.202.477.120	3.949.146.178
Công cụ dụng cụ	2.393.598.281	9.728.887.572
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.975.559.356	9.846.329.616
	<u>140.492.981.777</u>	<u>133.810.765.131</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/ năm như sau:

	<b>30.6.2020</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2019</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/ năm	133.810.765.131	46.907.433.806
Tăng	19.092.204.025	104.916.298.911
Phân bổ	(24.477.323.405)	(18.012.967.586)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>140.492.981.777</u>	<u>133.810.765.131</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	8.858.925.769	9.826.791.816	203.145.500	82.012.995	<b>18.970.876.080</b>
Mua trong kỳ	1.027.121.211	-	30.440.000	-	<b>1.057.561.211</b>
Thanh lý, nhượng bán	(1.196.545.455)	-	-	-	<b>(1.196.545.455)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>8.689.501.525</u>	<u>9.826.791.816</u>	<u>233.585.500</u>	<u>82.012.995</u>	<u><b>18.831.891.836</b></u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	(6.749.879.873)	(7.792.769.936)	(128.197.798)	(62.351.122)	<b>(14.733.198.729)</b>
Khấu hao trong kỳ	(219.791.887)	(436.054.408)	(13.028.740)	(8.201.298)	<b>(677.076.333)</b>
Thanh lý, nhượng bán	199.424.244	-	-	-	<b>199.424.244</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>(6.770.247.516)</u>	<u>(8.228.824.344)</u>	<u>(141.226.538)</u>	<u>(70.552.420)</u>	<u><b>(15.210.850.818)</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>2.109.045.896</u>	<u>2.034.021.880</u>	<u>74.947.702</u>	<u>19.661.873</u>	<u><b>4.237.677.351</b></u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>1.919.254.009</u>	<u>1.597.967.472</u>	<u>92.358.962</u>	<u>11.460.575</u>	<u><b>3.621.041.018</b></u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn không có TSCĐ hữu hình đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng của Tập đoàn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**12 TSCĐ (tiếp theo)**

**(b) TSCĐ vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Nhãn hiệu, tên thương mại VND</b>	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	4.500.000.000	30.509.459.459	794.745.000	692.996.850	<b>36.497.201.309</b>
Mua trong kỳ	-	-	1.950.000.000	613.679.000	<b>2.563.690.000</b>
Giảm do đánh giá lại	-	(579.765.588)	-	-	<b>(579.765.588)</b>
	<u>4.500.000.000</u>	<u>29.929.693.871</u>	<u>2.744.745.000</u>	<u>1.306.675.850</u>	<u><b>38.481.114.721</b></u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	(4.662.437.845)	(264.208.303)	(82.382.154)	<b>(5.009.028.302)</b>
Khấu hao trong kỳ	-	(1.011.167.505)	(125.016.021)	(75.894.812)	<b>(1.212.078.338)</b>
	<u>-</u>	<u>(5.673.605.350)</u>	<u>(389.224.324)</u>	<u>(158.276.966)</u>	<u><b>(6.221.106.640)</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	4.500.000.000	25.847.021.614	530.536.697	610.614.696	<b>31.488.173.007</b>
	<u>4.500.000.000</u>	<u>24.256.088.521</u>	<u>2.355.520.676</u>	<u>1.148.398.884</u>	<u><b>32.260.008.081</b></u>

**(c) Tài sản dở dang dài hạn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư tài sản dở dang dài hạn thể hiện chi phí liên quan đến phát triển trò chơi trực tuyến.



**13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Biến động của lợi thế thương mại trong kỳ/năm như sau:

	<b>30.06.2020</b> VND	<b>31.12.2019</b> VND
Số dư đầu năm	82.843.460.808	93.935.382.607
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	289.319.690.024
Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con	-	(284.436.261.872)
Phân bổ trong kỳ/năm	(5.616.568.410)	(15.943.045.178)
Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá	(100.723.585)	(32.304.773)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>77.126.168.813</u>	<u>82.843.460.808</u>

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30.6.2020</u>		<u>31.12.2019</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên thứ ba</b>				
Công ty JF Investment Co., Ltd.	16.434.372.731	16.434.372.731	-	-
Tổng Công Ty Truyền Hình Cáp Việt Nam	8.043.870.181	8.043.870.181	7.043.424.726	7.043.424.726
Công ty Cổ phần Founders Capital	6.855.084.244	6.855.084.244	10.809.271.815	10.809.271.815
Công ty TNHH Truyền Hình Kỹ Thuật Số Miền Nam	2.909.499.999	2.909.499.999	2.909.499.999	2.909.499.999
Adtycoons Pte. Ltd.	2.691.600.013	2.691.600.013	1.115.101.432	1.115.101.432
Đài phát thanh và Truyền hình Thành phố Cần Thơ	1.400.000.000	1.400.000.000	2.100.000.000	2.100.000.000
Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC	937.499.999	937.499.999	1.930.999.999	1.930.999.999
Bên thứ ba khác	12.703.927.782	12.703.927.782	120.726.114.442	120.726.114.442
	<u>51.975.854.949</u>	<u>51.975.854.949</u>	<u>146.634.412.413</u>	<u>146.634.412.413</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

**15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2020</b> VND	<b>31.12.2019</b> VND
<b>Bên thứ ba</b>		
Công ty TNHH Skyline Media	387.165.070	-
Công ty TNHH Truyền thông Dentsu Việt Nam Chi nhánh Hồ Chí Minh	225.199.871	225.958.991
Công ty TNHH Lioz Việt Nam	200.000.000	-
Công ty TNHH Aegis Media (Việt Nam)	68.167.734	21.825.000
Bên thứ ba khác	411.269.191	4.020.072.813
	<u>1.291.801.866</u>	<u>4.267.856.804</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC**

Biến động của thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp/ (phải thu) trong kỳ VND	Cán trừ VND	(Số đã thực nộp)/ được hoàn trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
<b>Phải nộp</b>					
Thuế TNDN	7.615.097.639	5.250.403.266	-	(2.421.661.004)	10.443.839.901
Thuế GTGT	3.084.178.211	18.915.853.453	(19.568.485.033)	(406.526.785)	2.025.019.846
Thuế thu nhập cá nhân	8.250.865.901	4.477.877.164	-	(7.748.238.236)	4.980.504.829
Thuế khác	7.545.095.993	21.530.059.351	-	(10.749.956.892)	18.325.198.452
	<u>26.495.237.744</u>	<u>50.174.193.234</u>	<u>(19.568.485.033)</u>	<u>(21.326.382.917)</u>	<u>35.774.563.028</u>
<b>Phải thu</b>					
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	39.849.942.416	28.361.649.448	(19.568.485.033)	-	48.643.106.831
Thuế khác	953.032.480	498.902.123	-	(811.558.157)	640.376.446
	<u>40.802.974.896</u>	<u>28.860.551.571</u>	<u>(19.568.485.033)</u>	<u>(811.558.157)</u>	<u>49.283.483.277</u>

## 17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Phân chia doanh thu từ hoạt động quảng cáo	53.183.906.555	58.236.320.166
Chi phí bản quyền	2.741.626.685	1.778.841.556
Trích trước chi phí thuê văn phòng	3.117.100.000	-
Lương và thưởng cho nhân viên	-	12.611.000.000
Trích trước chi phí phát hành game	935.819.968	101.992.800
Trích trước chi phí cho đài truyền hình	9.702.886.775	-
Trích trước chi phí marketing	2.323.971.395	-
Khác	1.220.461.684	764.237.363
	<u>73.225.773.062</u>	<u>73.492.391.885</u>

## 18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-
Phải trả cổ tức	4.645.124.583	4.645.124.583	4.767.971.838	4.767.971.838
Khác	453.978.587	8.554.257.936	4.066.729.650	4.066.729.650
	<u>17.099.103.170</u>	<u>17.099.103.170</u>	<u>8.834.701.487</u>	<u>8.834.701.487</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	9.201.866.013	9.201.866.013	3.897.429.512	3.897.429.512
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)(v))	7.897.237.157	7.897.237.157	4.937.271.975	4.937.271.975
	<u>17.099.103.170</u>	<u>17.099.103.170</u>	<u>8.834.701.487</u>	<u>8.834.701.487</u>

## 19 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng trong năm VND	Trả nợ gốc VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
<b>Vay ngân hàng</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Phương Đông (*)	-	14.149.785.156	(7.149.785.156)	7.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Hàng Hải Việt Nam	43.420.150	-	-	43.420.150
Ngân hàng Shinhanbank - Chi nhánh Singapore	231.892.297.110	-	(231.892.297.110)	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (**)	-	109.680.000.000	(98.680.000.000)	11.000.000.000
	<u>231.935.717.260</u>	<u>123.829.785.156</u>	<u>(337.722.082.266)</u>	<u>18.043.420.150</u>

(\*) Đây là các khoản vay ngân hàng TMCP Phương Đông theo tín dụng thư số 07711120132001 ngày 3 tháng 3 năm 2020, khoản vay này có thời hạn 1 tháng và chịu lãi suất VNIBOR+3.3%. Các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn.

(\*\*) Đây là các khoản vay ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng sử dụng hạn mức tối ưu thanh khoản ("HMTƯTK") số 0506/2020/TƯTK-NĐC với hạn mức bằng 95% tổng số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn lần lượt là 10.000.000.000 đồng và 13.500.000.000 đồng dùng để đảm bảo cho HMTƯTK tại thời điểm xác định HMTƯTK. Mức lãi suất được áp dụng theo quy định HDBank trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho hợp đồng HMTƯTK này là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn của Tập đoàn tại HDBank.



## 21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

## (a) Số lượng cổ phiếu

	<u>30.6.2020</u>	<u>31.12.2019</u>
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.774.340)	(1.774.340)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>29.505.628</u>	<u>29.505.628</u>

## (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30.6.2020</u>		<u>31.12.2019</u>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>
Ông Nguyễn Ánh Nhượng Tổng	7.981.408	25,52	13.031.408	41,66
Bà Trần Uyên Phương	6.892.890	22,04	-	-
Ancla Assets Ltd.	3.419.249	10,93	3.419.249	10,93
DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd.	3.048.192	9,74	3.048.192	9,74
Ông Đào Phúc Trí	1.495.402	4,78	2.595.422	8,30
Cổ phiếu quỹ	1.774.340	5,67	1.774.340	5,67
Cổ đông khác	6.668.487	21,32	7.411.357	23,70
	<u>31.279.968</u>	<u>100,00</u>	<u>31.279.968</u>	<u>100,00</u>

## (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	31.279.968	312.799.680.000	<b>312.799.680.000</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	31.279.968	312.799.680.000	<b>312.799.680.000</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>31.279.968</u>	<u>312.799.680.000</u>	<b><u>312.799.680.000</u></b>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỉ giá hối đoái VND	LNST/(lỗ sau thuế lũy kế) chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	312.799.680.000	1.132.143.560.000	-	307.151.308	82.154.951.848	30.336.170.166	1.557.741.513.322
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	(385.325.740.392)	2.514.611.874	(382.811.128.518)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(141.715.291.355)	-	-	-	(141.715.291.355)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(7.038.678.883)	(7.038.678.883)
Mua thêm công ty con	-	-	-	-	-	(1.276.482.935)	(1.276.482.935)
Bán công ty con	-	-	-	-	-	1.637.540.178	1.637.540.178
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-	-	(207.152.666)	-	-	(207.152.666)
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(105.057.863)	(2.894.942.137)	(3.000.000.000)
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	-	(1.875.241.430)	-	(1.875.241.430)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(238.346.125)	-	(238.346.125)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	312.799.680.000	1.132.143.560.000	(141.715.291.355)	99.998.642	(305.389.433.963)	23.278.218.263	1.021.216.731.588
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	4.310.978.752	1.954.707.496	6.366.423.089
Thay đổi tỷ lệ của công ty con đã nắm quyền kiểm soát	-	-	-	-	(962.453.160)	962.453.160	-
Trích thù lao HĐQT(i)	-	-	-	-	(2.343.011.950)	-	(2.343.011.950)
Xóa lỗ lũy kế theo nghị quyết ĐHĐCĐ (ii)	-	(307.732.445.913)	-	-	307.732.445.913	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(202.089.650)	-	-	(202.089.650)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	312.799.680.000	824.411.114.087	(141.715.291.355)	(102.091.008)	3.348.525.592	26.195.378.919	1.024.937.316.236

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 (“ĐHĐCĐ”) số 2105A/2020/NQ/ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020, ĐHĐCĐ thông qua việc phê duyệt thù lao Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) năm 2019, theo đó, mức thù lao được phê duyệt là 2.343.011.950 đồng được ghi nhận vào lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.
- (ii) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 số 2105A/2020/NQ/ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020, ĐHĐCĐ đã thông qua việc xóa lỗ lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 từ nguồn thặng dư vốn cổ phần. Theo đó, số tiền thặng dư vốn cổ phần dùng để bù trừ xóa lỗ lũy kế là 307.732.445.913 đồng. Thặng dư vốn cổ phần còn lại sau khi xóa lỗ lũy kế là 824.411.114.087 đồng.

**23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2020</b>	<b>30.6.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	4.210.978.752	(93.772.895.454)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	29.505.628	31.279.968
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	143	(2.998)

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 342.149,69 Đô la Mỹ, 836.637,77 Đô la Singapore và 99 chỉ vàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.581.676,33 Đô la Mỹ, 1.088.877,57 Đô la Singapore và 91 chỉ vàng).

**(b) Cam kết thuê hoạt động**

Mức thanh toán tối thiểu Tập đoàn phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 145.999.319.652 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 232.383.290.485 đồng). Chi tiết các khoản thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 37.

**(c) Cam kết góp vốn**

Mức cam kết vốn Tập đoàn phải góp trong tương lai cho các hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 80.906.487.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 87.248.862.500 đồng). Chi tiết các khoản cam kết góp vốn được trình bày tại Thuyết minh 37.

## 25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	340.520.122.567	546.338.625.689
Doanh thu quảng cáo trên kênh truyền hình	65.370.603.314	182.826.146.033
Doanh thu từ trò chơi điện tử trực tuyến	19.964.430.540	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông	12.124.563.048	9.147.337.487
	<u>437.979.719.469</u>	<u>738.312.109.209</u>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	(2.435.045.720)	(1.924.498.122)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	340.520.122.567	292.706.545.482
Doanh thu thuần quảng cáo trên kênh truyền hình	62.935.557.594	180.901.647.911
Doanh thu thuần trò chơi điện tử trực tuyến	19.964.430.540	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông	12.124.563.048	9.147.337.487
	<u>435.544.673.749</u>	<u>736.387.611.087</u>

## 26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Giá vốn quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	277.263.965.829	479.222.860.734
Giá vốn quảng cáo trên kênh truyền hình	73.203.529.227	177.749.970.139
Giá vốn trò chơi điện tử trực tuyến	7.715.282.188	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông	12.773.281.800	16.452.332.708
	<u>370.956.059.044</u>	<u>338.761.580.752</u>



## 27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu	10.239.912.803	38.576.442.386
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.493.335.956	270.434.599
Cổ tức, lợi nhuận được chia	311.561.988	164.737.483
Lãi từ mất quyền kiểm soát ở công ty con	-	8.000.929.908
Doanh thu hoạt động tài chính khác	683.430	217.761.156
	<u>13.045.494.177</u>	<u>47.230.305.532</u>

## 28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Chi phí lãi vay	1.509.817.940	10.973.238.085
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.972.304.295	278.226.809
Chiết khấu thanh toán	75.230.908	861.946.611
	<u>5.557.353.143</u>	<u>12.113.411.505</u>

## 29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Chi phí khảo sát thị trường	23.498.877.494	9.082.084.534
Chi phí nhân công	9.301.975.209	9.716.547.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.699.363.500	1.519.369.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	123.474.498	123.474.498
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	8.550.001	542.002.435
	<u>34.632.240.702</u>	<u>20.983.477.631</u>

## 30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Chi phí nhân viên	44.788.660.733	33.501.057.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.639.233.676	20.444.822.191
Chi phí thuê văn phòng	17.472.674.756	13.179.675.186
Lợi thế thương mại phân bổ	5.616.568.410	10.675.373.306
Chi phí tiếp khách, công tác phí	2.163.585.153	2.897.221.168
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	6.127.935.090	4.197.306.636
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.037.935.715	927.528.740
Dự phòng phải thu khó đòi	-	87.431.278.157
Chi phí khác	-	4.892.671.421
	<u>95.846.593.532</u>	<u>48.527.329.201</u>

## 31 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định	997.121.211	154.136.364
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư (i)	70.000.000.000	-
Khác	32.388.308	97.198.947
	<u>71.029.509.519</u>	<u>251.335.311</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản bị phạt thuế, truy nộp thuế	1.127.536.825	609.033.739
Khác	125.280.467	40.063.145
	<u>1.252.817.292</u>	<u>649.096.884</u>
<b>Lợi nhuận/(Lỗ) thuần khác</b>	<u>69.776.692.227</u>	<u>(397.761.573)</u>

- (i) Ngày 1 tháng 5 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1 ("YEE") đã phê duyệt việc chuyển nhượng 25% tỷ lệ sở hữu ứng dụng Mega1, một ứng dụng được phát triển bởi YEE cho một đối tác nhằm cung cấp giải pháp bán hàng cho doanh nghiệp với giá chuyển nhượng là 70.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, đối tác thanh toán 12.000.000.000 đồng, số tiền còn lại sẽ được thanh toán trong quý 3 năm 2020.

## 32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 14% (2019: 20%) như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.6.2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.374.613.732	(101.448.832.207)
Thuế tính ở thuế suất 14% (năm 2019: 20%) (*)	1.592.445.922	(20.289.766.441)
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	2.243.438.903	(32.947.497)
Chi phí không được khấu trừ	1.134.071.289	20.014.666.630
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	436.644.602	-
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	(3.922.701.569)	-
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	4.861.417.362	1.692.275.344
Ưu đãi thuế (**)	(1.136.389.025)	(575.828.929)
Chi phí thuế TNDN (***)	5.208.927.484	808.399.107
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	5.250.403.266	6.648.951.800
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	(41.475.782)	(5.840.552.693)
Chi phí thuế TNDN (**)	5.208.927.484	808.399.107

(\*) Tại cuộc họp ngày 19 tháng 6 năm 2020, Quốc hội đã thông qua nghị quyết giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với các doanh nghiệp có doanh thu dưới 200 tỷ đồng. Do đó thuế suất thuế TNDN năm 2020 được điều chỉnh giảm từ 20% xuống còn 14% đối với các công ty con trong tập đoàn thỏa mãn điều kiện trên. Nghị quyết được áp dụng cho kỳ tính thuế năm 2020.

(\*\*) Công ty con của Tập đoàn là Yeah1 Network Pte. Ltd có thuế suất áp dụng là 17%. Ngoài ra, công ty con này được hưởng ưu đãi thuế theo quy định sở tại của Singapore như sau: 100.000 Đô la Singapore đầu tiên được miễn thuế TNDN, 200.000 Đô la Singapore tiếp theo được ưu đãi thuế 50%. Ngoài ra, trong năm 2018, công ty này được hoàn thuế 40% số thuế TNDN phải nộp, tối đa là 15.000 Đô la Singapore; cho năm 2019, công ty được hoàn thuế 20% số thuế TNDN phải nộp, tối đa là 10.000 Đô la Singapore.

Khoản ưu đãi thuế còn liên quan đến ưu đãi miễn thuế TNDN cho công ty con của Tập đoàn là Netlink Online Corporation.

(\*\*\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	<b>30.6.2020</b>	<b>31.12.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	434.429.793.623	720.548.335.662
Chi phí nhân viên	54.090.635.942	43.217.604.894
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ, dụng cụ	6.136.485.091	4.739.309.071
Phân bổ lợi thế thương mại	5.616.568.410	10.675.373.306
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.161.410.213	1.051.003.238
Dự phòng phải thu khó đòi	-	87.431.278.157
Chi phí khác	-	4.892.671.421
	<u>501.434.893.278</u>	<u>872.555.575.749</u>

**34 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

HĐQT của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ và khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020					
	Quảng cáo trên kênh truyền hình VND	Quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số VND	Cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông VND	Trò chơi điện tử trực tuyến VND	Loại trừ hợp nhất giữa niên độ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	62.935.557.594	340.520.122.567	12.124.563.048	19.964.430.540	-	435.544.673.749
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	24.470.267.494	21.131.389.028	49.515.785.302	-	(95.117.441.824)	
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>87.405.825.088</b>	<b>361.651.511.595</b>	<b>61.640.348.350</b>	<b>19.964.430.540</b>	<b>(95.117.441.824)</b>	<b>435.544.673.749</b>
Giá vốn hàng bán	(100.171.083.090)	(292.900.964.459)	(46.077.585.086)	(7.715.282.188)	75.908.855.779	(370.956.059.044)
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>(12.765.258.002)</b>	<b>68.750.547.136</b>	<b>15.562.763.264</b>	<b>12.249.148.352</b>	<b>(19.208.586.045)</b>	<b>64.588.614.705</b>
<b>Tài sản</b>						
Tài sản của bộ phận	869.989.451.377	816.871.674.817	82.000.143.197	49.158.956.593	(721.164.792.276)	1.096.855.433.708
Tài sản không phân bổ						126.391.756.905
<b>Tổng tài sản</b>						<b>1.223.247.190.613</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Nợ của bộ phận	269.632.809.876	656.587.148.899	101.685.454.965	9.270.260.203	(852.315.790.785)	184.859.883.158
Nợ không phân bổ						13.449.991.220
<b>Tổng nợ phải trả</b>						<b>198.309.874.378</b>

## 34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

## (a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019				
	Quảng cáo trên kênh truyền hình VND	Quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số VND	Cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông VND	Loại trừ hợp nhất giữa niên độ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	182.826.146.033	546.338.625.689	7.222.839.366	-	736.387.611.088
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	18.053.156.531	2.554.086.289	26.379.200.754	(46.986.443.574)	-
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>200.879.302.564</b>	<b>548.892.711.978</b>	<b>33.602.040.120</b>	<b>(46.986.443.574)</b>	<b>736.387.611.088</b>
Giá vốn hàng bán	(199.528.331.787)	(478.336.615.471)	(20.722.711.623)	25.162.495.300	(673.425.163.581)
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1.350.970.777</b>	<b>70.556.096.507</b>	<b>12.879.328.497</b>	<b>(21.823.948.274)</b>	<b>62.962.447.507</b>
<b>Tài sản</b>					
Tài sản của bộ phận	659.026.455.047	955.475.629.989	37.404.474.135	(380.330.398.531)	1.271.576.160.640
Tài sản không phân bổ					644.617.443.807
<b>Tổng tài sản</b>					<b>1.916.193.604.447</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Nợ của bộ phận	271.289.947.731	894.792.137.188	21.669.279.769	(649.245.229.812)	538.506.134.876
Nợ không phân bổ					3.862.784.389
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>542.368.919.265</b>

## 34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

## (b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020			Tổng cộng VND
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	
Doanh thu thuần	224.747.942.836	304.414.172.737	(93.617.441.824)	<b>435.544.673.749</b>
Giá vốn	(195.812.099.266)	(249.552.815.557)	74.408.855.779	<b>(370.956.059.044)</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<u>28.935.843.570</u>	<u>54.861.357.180</u>	<u>(19.208.586.045)</u>	<u><b>64.588.614.705</b></u>
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2019			Tổng cộng VND
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	
Doanh thu thuần	387.849.936.254	395.524.118.408	(46.986.443.574)	736.387.611.088
Giá vốn	(354.631.077.235)	(343.956.581.646)	25.162.495.300	(673.425.163.581)
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<u>33.218.859.018</u>	<u>51.567.536.762</u>	<u>(21.823.948.274)</u>	<u>62.962.447.507</u>

## 35 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)

<b>(a) Số tiền cho vay và gửi có kỳ hạn thực thu trong kỳ</b>	<b>30.6.2020 VND</b>	<b>30.6.2019 VND</b>
Thu hồi từ khoản tiền gửi có kỳ hạn	325.362.390.048	584.309.542.603
<b>(b) Số tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác thực chi trong kỳ</b>	<b>30.6.2020 VND</b>	<b>30.6.2019 VND</b>
Chi tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	399.669.324.657
Chi tiền mua trái phiếu	9.000.000.000	-
	<u>11.000.000.000</u>	<u>399.669.324.657</u>
<b>(c) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>	<b>30.6.2020 VND</b>	<b>30.6.2019 VND</b>
Vay theo kế ước thông thường	123.829.785.156	666.395.520.012
<b>(d) Số tiền đi vay thực trả trong kỳ</b>	<b>30.6.2020 VND</b>	<b>30.6.2019 VND</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	337.722.082.266	512.545.994.214
<b>(e) Số tiền chi góp vốn vào đơn vị khác thực chi trong kỳ</b>	<b>30.6.2020 VND</b>	<b>30.6.2019 VND</b>
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27.934.525.000	259.484.286.374



## 36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Tập đoàn có giao dịch và số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tên
Chủ tịch HĐQT	Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng
Thành viên HĐQT	Ông Đào Phúc Trí
Thành viên HĐQT	Ông Nguyễn Ngọc Dũng
Thành viên HĐQT	Ông Hoàng Đức Trung
Thành viên HĐQT	Ông Don Di Lâm
Thành viên HĐQT	Ông Trần Quốc Bảo
Thành viên HĐQT	Ông Lý Trường Chiến
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Cang
Ban Tổng Giám đốc	Ông Hồ Nam Đông
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Ngọc Hưng
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Vũ Nghị
Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh
Người liên quan của cổ đông	Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Bà Nguyễn Thị Trúc Mai
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Trực tuyến
Công ty liên kết	Công ty TNHH Hai thành viên Yeah1 Vision
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Unicorn Venture
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Zmedia
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày kể từ thời điểm các bên này chính thức trở thành bên liên quan. Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2020 VND	30.06.2019 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam		
Trực tuyến	578.216.475	260.857.597
Công ty TNHH Yeah1 Vision	62.101.973	24.161.514
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	-	27.065.909
	<u>640.318.448</u>	<u>312.085.020</u>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam		
Trực tuyến	62.042.650	180.986.979
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	207.573.065	2.078.072
	<u>62.042.650</u>	<u>180.986.979</u>

## 36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
<b>iii) Bên liên quan chi hộ</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	14.144.783.371	84.138.263.348
<b>iv) Trả tiền chi hộ cho bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	4.922.172.873	75.073.774.635
<b>v) Tạm ứng cho bên liên quan</b>		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	884.678.827	5.821.579.265
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	1.716.981.983	100.000.000
Ông Đào Phúc Trí	5.521.384.360	5.193.554.175
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ	1.482.649.000	-
	9.605.694.170	11.115.133.440
<b>vi) Thu hồi tạm ứng</b>		
Ông Đào Phúc Trí	4.907.969.772	5.155.000.000
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	1.242.738.786	1.376.555.055
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	500.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ	1.482.649.000	-
	8.133.657.558	6.531.555.055
<b>vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.290.306.667	1.772.670.000
<b>(b) Số dư cuối kỳ/ năm với các bên liên quan</b>	<b>30.6.2020 VND</b>	<b>31.12.2019 VND</b>
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)</b>		
Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ	2.384.824.687	632.458.084
Công ty Cổ phần DVTM Việt Nam Trực tuyến	2.013.378.615	1.435.162.140
Công ty TNHH Hai Thành Viên Yeah1 Vision	97.566.588	35.464.615
	4.495.769.890	2.103.084.839

## 36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ/ năm với các bên liên quan (tiếp theo)

## ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 7)

Công ty Cổ phần DVTM Việt Nam Trực Tuyến	556.939	556.939
Công ty Cổ phần Unicorn Venture	4.500.000.000	4.500.000.000
	<u>4.500.556.939</u>	<u>4.500.556.939</u>

## iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))

Công ty Cổ phần DVTM Việt Nam Trực tuyến	13.941.800.317	18.040.410.815
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	13.164.743.971	14.320.817.380
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	12.042.454.957	10.825.472.974
Ông Đào Phúc Trí	1.644.166.833	174.816.912
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	-	225.000.000
Ông Hoàng Đức Trung	-	200.000.000
Ông Lý Trường Chiến	-	125.000.000
Ông Trần Quốc Bảo	-	125.000.000
Ông Don Di Lâm	-	100.000.000
Công ty TNHH Hai Thành Viên Yeah1 Vision	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ	40.194.162	-
	<u>40.893.360.240</u>	<u>44.196.518.081</u>

## iv) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))

Công ty Cổ phần DVTM Việt Nam Trực tuyến	3.447.919.503	8.447.919.503
	<u>3.447.919.503</u>	<u>8.447.919.503</u>

## v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)

Công ty Cổ phần DVTM Việt Nam Trực tuyến	5.266.089.200	142.089.200
Công ty Cổ phần Công nghệ truyền thông số 1	2.000.000.000	-
Ông Đào Phúc Trí	241.768.500	-
Ông Nguyễn Vũ Nghị	141.095.455	-
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	27.210.937	27.210.937
Ông Nguyễn Văn Cang	13.500.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	-	4.767.971.838
	<u>7.897.237.157</u>	<u>4.937.271.975</u>

**37 CÁC CAM KẾT**

**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng		Chi phí thuê kênh		Tổng cộng	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	23.079.402.106	39.712.601.138	15.760.402.531	15.747.916.667	38.839.804.637	55.460.517.805
Từ 1 đến 5 năm	72.747.248.348	145.329.439.347	21.466.666.667	31.593.333.333	94.213.915.015	176.922.772.680
Sau năm thứ 5	12.945.600.000	-	-	-	12.945.600.000	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>108.772.250.454</u>	<u>185.042.040.485</u>	<u>37.227.069.198</u>	<u>47.341.250.000</u>	<u>145.999.319.652</u>	<u>232.383.290.485</u>

37 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Góp vốn vào công ty liên kết

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Giải trí Việt Nam	10.800.000.000	10.800.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	46.200.000.000	49.300.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần 100 Độ	12.500.000.000	12.500.000.000
Công ty Cổ phần Shopiness	1.757.625.000	-
	71.257.625.000	77.600.000.000

(c) Góp vốn vào đơn vị khác

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
SomethingBig Pte. Ltd	5.875.000.000	5.875.000.000
Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	3.773.862.500	3.773.862.500
	9.648.862.500	9.648.862.500

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Ngày 20 tháng 7 năm 2020.



Nguyễn Thị Ngọc Nữ  
Người lập/ Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Cang  
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Đào Phúc Trí  
Tổng Giám đốc